

Số: 208/TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 01 tháng 12 năm 2017

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc đề nghị phê chuẩn Kế hoạch đầu tư công năm 2018**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 43/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 145/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Văn bản số 9560/BKHĐT-TH ngày 20/11/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thông báo kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2018;

Trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2017 và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn Kế hoạch đầu tư công năm 2018 như sau:

**I. Về nguồn vốn**

Tổng nguồn vốn đầu tư công do tỉnh quản lý năm 2018 là 8.261,122 tỷ đồng (trong đó: theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 9560/BKHĐT-TH ngày 20/11/2017 là 6.761,122 tỷ đồng; ngân sách tỉnh giao tăng thêm nguồn thu sử dụng đất là 1.500 tỷ đồng), bao gồm:

a) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh: 5.400,46 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 1.388,46 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 4.000 tỷ đồng (Tăng thêm 1.500 tỷ đồng so với thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).
- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 12 tỷ đồng.
- b) Vốn ngân sách Trung ương: 2.860,662 tỷ đồng, trong đó:
  - Vốn nước ngoài (ODA): 456,893 tỷ đồng.
  - Vốn trong nước: 2.403,769 tỷ đồng, trong đó:
    - + Vốn hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở: 700,359 tỷ đồng.
    - + Vốn trái phiếu Chính phủ: 470 tỷ đồng.
    - + Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia: 707,41 tỷ đồng.
    - + Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 526 tỷ đồng (Trong đó hoàn ứng số vốn ứng trước kế hoạch theo yêu cầu của Trung ương là 114,703 tỷ đồng).

## **II. Về định hướng ưu tiên đầu tư và nguyên tắc bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2018**

### ***1. Lĩnh vực ưu tiên đầu tư***

Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020, kết quả đầu tư của các giai đoạn trước và tình hình thực tế; năm 2018 dự kiến sẽ ưu tiên đầu tư đối với các chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực sau:

- Các dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm cho cả nhiệm kỳ đã được Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII thông qua.
- Các dự án, công trình lớn, quan trọng, mang tính chất vùng; kết nối các vùng, các khu kinh tế động lực; các quốc lộ, tỉnh lộ; các công trình cấp bách phục vụ sản xuất, an sinh xã hội.
- Các dự án, các công trình cấp bách cần phải đầu tư ngay, các công trình khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra; các công trình, dự án cấp thiết đã có ý kiến của HĐND tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy và UBND tỉnh.
- Trụ sở các cơ quan đảng, đoàn thể, công sở xã.

### ***2. Nguyên tắc bố trí vốn trong kế hoạch năm 2018***

Việc phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2018 phải đảm bảo các nguyên tắc, tiêu chí theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 8759/BKHĐT-TH ngày 25/10/2017. Cụ thể như sau:

(1) Kế hoạch đầu tư công năm 2018 phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Gắn việc xây dựng kế hoạch đầu tư công với việc thực hiện khâu đột phá về phát triển nhanh và đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh đã đề ra.

(2) Thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công và Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018.

(3) Việc phân bổ vốn phải thực hiện theo đúng Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

(4) Các dự án dự kiến bố trí kế hoạch năm 2018 phải có danh mục trong kế hoạch đầu tư trung hạn 5 năm 2016 - 2020 và kế hoạch hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo hồ sơ, thủ tục theo quy định; mức bố trí vốn nói chung đảm bảo dự án nhóm B không quá 5 năm, dự án nhóm C không quá 3 năm và hoàn thành dứt điểm theo từng hạng mục công trình để sớm đưa vào khai thác, sử dụng, phát huy hiệu quả vốn đầu tư.

(5) Mức vốn và thứ tự ưu tiên bố trí vốn đối với từng nguồn vốn, từng chương trình, dự án cụ thể như sau:

*a) Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh*

*\* Đối với vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí*

- Dành một phần vốn để thanh toán nợ cho Dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA; xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch năm 2018;

- Số vốn còn lại bố trí theo nguyên tắc sau:

+ Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt: Bố trí đảm bảo 100% phần vốn ngân sách tỉnh còn thiếu trong kế hoạch năm 2018.

+ Dự án hoàn thành nhưng chưa có quyết toán được duyệt (gồm dự án đã hoàn thành và dự án dự kiến hoàn thành trước 31/12/2017): bố trí đủ 80% phần vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ; phần còn lại sẽ thanh toán sau khi có quyết toán được duyệt và cân đối được nguồn vốn (Bảng tỷ lệ bố trí vốn đã được HĐND tỉnh nghị quyết trong Kế hoạch đầu tư công năm 2017).

+ Dự án chuyển tiếp: Bố trí đủ 70% phần vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đối với dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2018, trừ một số dự án có nhu cầu vốn lớn, quan trọng, cấp bách của tỉnh. Đối với các dự án đầu tư xây dựng trụ sở xã, trụ sở đoàn thể cấp huyện thực hiện theo Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 12/6/2017, chủ yếu là các dự án có quy mô nhỏ, nên bố trí khoảng 80% nhu cầu vốn ngân sách tỉnh để hoàn thành dứt điểm trong năm 2018.

+ Bố trí theo tiến độ thực hiện và khả năng cân đối vốn đối với dự án hoàn thành sau năm 2018, vẫn đảm bảo dự án nhóm C bố trí vốn không quá 03 năm, dự án nhóm B bố trí vốn không quá 05 năm (trừ một số dự án có nhu cầu

vốn quá lớn so với khả năng cân đối vốn, dự án phải điều chỉnh tổng mức đầu tư nhiều lần trong quá trình thực hiện).

+ Số vốn còn lại bố trí để khởi công mới và chuẩn bị đầu tư một số dự án thực sự quan trọng, cấp bách.

*\* Đối với vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất*

- Đối với phần vốn điều tiết về ngân sách tỉnh: Ưu tiên bố trí vốn để trả nợ Ngân hàng Phát triển; trả nợ vốn vay ODA theo cam kết; chi đo đạc, lập bản đồ địa chính, địa giới hành chính; thanh toán nợ xây dựng cơ bản, bổ sung quỹ phát triển đất và bố trí vốn các dự án trọng điểm để đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

- Đối với phần vốn điều tiết về ngân sách huyện, xã: Bố trí để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách huyện, xã; trong đó ưu tiên vốn để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản (Nhất là nợ xây dựng cơ bản thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới) và hoàn thành các dự án thi công dở dang; hạn chế tối đa việc bố trí vốn cho các dự án khởi công mới năm 2018.

*\* Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết:* Phân bổ toàn bộ cho chi đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên bố trí đầu tư lĩnh vực y tế và các công trình phúc lợi xã hội khác theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017.

*b) Vốn hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở:* Thực hiện theo định mức, đối tượng, nguyên tắc và tiêu chí được quy định tại Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan.

*c) Đối với các dự án thuộc các chương trình mục tiêu năm 2018*

- Mức vốn kế hoạch năm 2018 của từng chương trình, dự án không được vượt quá mức hỗ trợ của ngân sách Trung ương và không vượt quá tổng mức vốn Kế hoạch đầu tư trung hạn còn lại trong giai đoạn 2018 - 2020 của từng chương trình, dự án.

- Kế hoạch vốn năm 2018 phân bổ cho từng chương trình mục tiêu tính bằng tỷ lệ (%) giữa số vốn năm 2018 và số vốn còn lại của giai đoạn 2018 - 2020, tương đương khoảng 15% - 20% số vốn còn lại của từng chương trình trong giai đoạn 2018 - 2020 (trừ Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế Nghi Sơn).

- Bố trí vốn để thu hồi tối thiểu 20% số vốn ứng trước nguồn ngân sách Trung ương dự kiến thu trong giai đoạn 2016 - 2020 còn lại chưa thu hồi (Tương đương 114,703 tỷ đồng, theo đúng thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

- Số vốn bố trí cho các dự án theo thứ tự ưu tiên: (i) thanh toán khối lượng hoàn thành; dự án dự kiến hoàn thành năm 2018; dự án chuyển tiếp sang năm 2018 bố trí vốn theo tiến độ được duyệt và phù hợp với khả năng cân đối vốn; trong đó ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đê điều, giao thông, dự án trên địa bàn miền núi phục vụ khắc phục hậu quả thiên tai do mưa lũ gây ra. Đồng thời, tiếp tục rà soát, bố trí vốn thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật đối với một số dự án chưa thật sự cấp thiết hoặc có khả năng cân đối, bố trí từ các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện theo quy định.

*d) Đối với các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ:* Theo danh mục, mức vốn đã được thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Có 01 dự án: Đường giao thông nối TP. Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn - GD I).

*e) Đối với các dự án sử dụng vốn nước ngoài (ODA):*

- Bố trí đủ 100% số vốn còn thiếu để thanh toán khối lượng hoàn thành cho các dự án đã hoàn thành và các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018.

- Bố trí theo tiến độ thực hiện đã cam kết với nhà tài trợ đối với các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2019 - 2020. Mức vốn Kế hoạch năm 2018 phù hợp với hạn mức vốn còn lại của kế hoạch đầu tư trung hạn 2018 - 2020 của từng chương trình, dự án (Riêng Dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hóa đã hoàn thành, được Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài thời gian giải ngân đến ngày 30/6/2018, nên đề nghị bố trí theo nhu cầu còn lại để thanh toán khối lượng hoàn thành).

*f) Đối với các dự án thuộc các chương trình MTQG năm 2018:* Sau khi có hướng dẫn của các Bộ, ngành chủ quản chương trình và trên cơ sở phương án đề xuất của các cơ quan thường trực chương trình tại địa phương, UBND tỉnh sẽ đề xuất phương án phân bổ vốn cho từng chương trình, dự án đảm bảo theo quy định.

### **III. Phương án bố trí kế hoạch các nguồn vốn**

#### **1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh: 5.400,46 tỷ đồng, bao gồm:**

##### **a) Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 1.388,46 tỷ đồng, gồm:**

- Bố trí vốn thực hiện các chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018: 323,4 tỷ đồng, trong đó:

+ Thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Mặt trận tổ quốc, khối đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện và công sở xã: 93,4 tỷ đồng.

+ Thanh toán cho Dự án phân kỳ đầu tư đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn - Giai đoạn I theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT): 150 tỷ đồng.

+ Vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA: 60 tỷ đồng.

+ Xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018: 20 tỷ đồng.

- Thực hiện dự án: 1.065,06 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt: 131,834 tỷ đồng.

+ Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt: 78,6 tỷ đồng.

+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018: 209,488 tỷ đồng.

+ Dự án hoàn thành sau năm 2018: 575,138 tỷ đồng.

+ Dự án chuẩn bị đầu tư và khởi công mới năm 2018: 70 tỷ đồng.

*b) Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 4.000 tỷ đồng, bao gồm:*

- Vốn điều tiết về ngân sách huyện, xã: 3.500 tỷ đồng.
- Vốn điều tiết về ngân sách tỉnh: 500 tỷ đồng, trong đó:
  - + Bố trí trả nợ Ngân hàng phát triển: 120 tỷ đồng.
  - + Bố trí chi trả nợ vốn vay ODA: 36,8 tỷ đồng.
  - + Bố trí vốn chi đo đạc, lập bản đồ địa chính, địa giới hành chính: 25 tỷ đồng.
  - + Bố trí vốn cho các dự án trọng điểm, cấp bách của tỉnh và xử lý nợ xây dựng cơ bản: 250 tỷ đồng.
  - + Bố trí vốn để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch và bổ sung Quỹ phát triển đất: 68,2 tỷ đồng.

*c) Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 12 tỷ đồng.*

Ưu tiên bố trí đầu tư cho lĩnh vực theo quy định tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

*(Chi tiết danh mục, mức vốn của các chương trình, dự án sử dụng vốn Đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh có Phụ lục 1, 2 kèm theo).*

## **2. Vốn ngân sách Trung ương: 2.860,662 tỷ đồng.**

Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí nêu trên, UBND tỉnh đã báo cáo Thường trực HĐND tỉnh theo quy định tại Điều 33, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ và đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất danh mục, mức vốn của các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương (Văn bản số 912/CV-HĐND ngày 15/11/2017 của Thường trực HĐND tỉnh). Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã hoàn chỉnh, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định, cụ thể là:

*a) Vốn nước ngoài (ODA): 456,893 tỷ đồng.*

*b) Vốn trong nước: 2.403,769 tỷ đồng, trong đó:*

- Vốn hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở: 700,359 tỷ đồng.
- Vốn trái phiếu Chính phủ: 470 tỷ đồng.
- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia: 707,41 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 526 tỷ đồng.

## **IV. Tổ chức thực hiện**

### **1. Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh**

Sau khi HĐND tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có quyết định phê duyệt kế hoạch và giao kế hoạch chi tiết cho từng dự án (danh mục, mức vốn, mục tiêu đầu tư) để các các ngành, đơn vị và các chủ đầu tư liên quan triển khai thực hiện theo quy định.

**2. Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương (bao gồm cả vốn các Chương trình mục tiêu, CTMTQG xây dựng nông thôn mới và CTMTQG giảm nghèo nhanh và bền vững) và vốn ODA**

Sau khi có Quyết định giao kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (theo quy định tại Điều 66 của Luật Đầu tư công), Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ thống nhất (danh mục, mức vốn) với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi có quyết định giao kế hoạch chi tiết từng chương trình, dự án (danh mục, mức vốn và mục tiêu đầu tư) để các đơn vị liên quan triển khai thực hiện theo quy định.

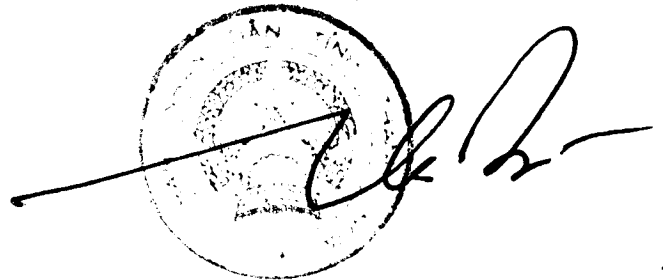
**3. Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch, UBND tỉnh chỉ đạo thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các cấp, các ngành, các chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch; đồng thời, quản lý sử dụng vốn tiết kiệm, hiệu quả để đảm bảo hoàn thành mục tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2018; định kỳ báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.**

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn Kế hoạch đầu tư công năm 2018 để UBND tỉnh có cơ sở triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH (02).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Xứng**

**Phụ lục số 1: KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**  
(Kèm theo Tờ trình số: 208/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

| Số TT | Nguồn vốn/Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán |                                      | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo |                                      | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư | Ghi chú                                                                                                                                                                                           |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                              | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh |                       |            |                                                                                                                                                                                                   |
| 1     | 2                                                                                                                                                                                | 3                                                                                                                                            | 4                                                       | 5                                    | 6                                                       | 7                                    | 8                     | 9          | 10                                                                                                                                                                                                |
|       | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 5.400.460             |            |                                                                                                                                                                                                   |
| I     | <b>VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>                                                                                                                                       |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 4.000.000             |            | Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo.                                                                                                                                                                   |
| I.1   | Vốn điều tiết về ngân sách huyện, xã                                                                                                                                             |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 3.500.000             |            |                                                                                                                                                                                                   |
| I.2   | Vốn điều tiết về ngân sách tỉnh                                                                                                                                                  |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 500.000               |            |                                                                                                                                                                                                   |
| II    | <b>VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XÔ SÓ KIẾN THIẾT</b>                                                                                                                                  |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 12.000                |            |                                                                                                                                                                                                   |
| III   | <b>VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ</b>                                                                                                                                    |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 1.388.460             |            |                                                                                                                                                                                                   |
| III.1 | <b>Bố trí vốn thực hiện các chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018</b> |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 323.400               |            |                                                                                                                                                                                                   |
| 1     | Bố trí vốn để thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Mặt trận tổ quốc, khối đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện và công sở xã trên địa bàn tỉnh.                   |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 93.400                |            | Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo.                                                                                                                                                                   |
| 2     | Thanh toán cho Dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).                   |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 150.000               |            |                                                                                                                                                                                                   |
| 3     | Bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA trên địa bàn tỉnh.                                                                                                              |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 60.000                |            | Giao UBND tỉnh xây dựng kế hoạch chi tiết và thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi có quyết định giao kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện theo quy định.                           |
| 4     | Bố trí vốn để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018.                                                                                |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 20.000                |            | Căn cứ tình hình thực tế, giao UBND tỉnh xây dựng kế hoạch chi tiết và thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi có quyết định giao kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện theo quy định. |

| Số TT    | Nguồn vốn/Danh mục dự án                                                                                                                                 | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán |                                      | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo |                                      | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư                                                          | Ghi chú                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh |                       |                                                                     |                                                                                                                                                                                                               |
| 1        | 2                                                                                                                                                        | 3                                                                                                                                            | 4                                                       | 5                                    | 6                                                       | 7                                    | 8                     | 9                                                                   | 10                                                                                                                                                                                                            |
| III.2    | Bố trí vốn thực hiện dự án                                                                                                                               |                                                                                                                                              | 12.927.649                                              | 8.838.285                            | 4.447.446                                               | 2.841.065                            | 1.065.060             |                                                                     | Căn cứ tình hình chuẩn bị hồ sơ, thủ tục và tình hình thực tế, giao UBND tỉnh có quyết định giao kế hoạch chi tiết (Danh mục, mức vốn, mục tiêu đầu tư) đến từng dự án để triển khai thực hiện theo quy định. |
| <i>a</i> | <i>Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt</i>                                                                                                         |                                                                                                                                              | <i>1.019.365</i>                                        | <i>891.757</i>                       | <i>869.156</i>                                          | <i>759.923</i>                       | <i>131.834</i>        |                                                                     |                                                                                                                                                                                                               |
| 1        | San lấp mặt bằng và xây dựng hệ thống đường giao thông ra, vào Cảng hàng không Thọ Xuân.                                                                 | 220/QĐ-UBND ngày 19/01/2017                                                                                                                  | 75.133                                                  | 75.133                               | 62.200                                                  | 62.200                               | 12.933                | Sở Giao thông Vận tải                                               |                                                                                                                                                                                                               |
| 2        | Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị Sân bay Thọ Xuân.                                                                               | 21/QĐ-UBND ngày 04/01/2017                                                                                                                   | 183.110                                                 | 183.110                              | 159.824                                                 | 159.824                              | 23.286                | Sở Giao thông Vận tải                                               |                                                                                                                                                                                                               |
| 3        | Cải tạo, nâng cấp công trình đường giao thông từ ngã ba thôn 8 xã Tân Ninh đến đền Am Tiên, huyện Triệu Sơn.                                             | 4141/QĐ-UBND ngày 31/10/2017                                                                                                                 | 92.995                                                  | 92.995                               | 85.717                                                  | 85.717                               | 7.278                 | UBND huyện Triệu Sơn                                                |                                                                                                                                                                                                               |
| 4        | Đường ven sông Mã từ ngã ba Bông đến QL 1A, thuộc địa phận huyện Hậu Lộc.                                                                                | 4123/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                                                                                                                 | 45.446                                                  | 19.590                               | 37.756                                                  | 11.900                               | 7.690                 | UBND huyện Hậu Lộc                                                  |                                                                                                                                                                                                               |
| 5        | Sa bàn Hàm Rồng chiến thắng.                                                                                                                             | 1023/QĐ-UBND ngày 04/4/2017                                                                                                                  | 4.002                                                   | 4.002                                | 3.576                                                   | 3.576                                | 426                   | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                     |                                                                                                                                                                                                               |
| 6        | Nhà xưởng thực hành nghề kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính và thiết kế thời trang, Trường trung cấp nghề thanh thiếu niên đặc biệt khó khăn Thanh Hóa. | 4040/QĐ-UBND ngày 24/10/2017                                                                                                                 | 10.618                                                  | 2.618                                | 10.400                                                  | 2.400                                | 218                   | Trường trung cấp nghề thanh thiếu niên đặc biệt khó khăn Thanh Hóa. |                                                                                                                                                                                                               |
| 7        | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Như Xuân.                                                                                                      | 3710/QĐ-UBND ngày 29/9/2017                                                                                                                  | 43.147                                                  | 24.488                               | 34.659                                                  | 16.000                               | 8.488                 | Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân                                    |                                                                                                                                                                                                               |
| 8        | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Lang Chánh.                                                                                                    | 3842/QĐ-UBND ngày 26/10/2010; 3112/QĐ-UBND ngày 23/8/2017                                                                                    | 43.583                                                  | 18.925                               | 37.231                                                  | 12.573                               | 6.352                 | Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh                                  |                                                                                                                                                                                                               |
| 9        | Nhà lưu xá thanh niên, nhà ở cho các mẹ về hưu tại Làng trẻ em SOS Thanh Hóa.                                                                            | 5011/QĐ-UBND ngày 26/12/2016                                                                                                                 | 7.947                                                   | 7.947                                | 4.921                                                   | 4.921                                | 3.026                 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.                                 |                                                                                                                                                                                                               |

| Số TT | Nguồn vốn/Danh mục dự án                                                                                                 | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán |                                      | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo |                                      | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư                                           | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                          |                                                                                                                                              | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh |                       |                                                      |         |
| 1     | 2                                                                                                                        | 3                                                                                                                                            | 4                                                       | 5                                    | 6                                                       | 7                                    | 8                     | 9                                                    | 10      |
| 10    | Trung tâm y tế huyện Nga Sơn.                                                                                            | 4038/QĐ-UBND ngày 24/10/2017                                                                                                                 | 18.216                                                  | 17.950                               | 14.566                                                  | 14.300                               | 3.650                 | UBND huyện Nga Sơn                                   |         |
| 11    | Đầu tư nâng cao năng lực kiểm định, kiểm nghiệm của Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thanh Hóa. | 762/QĐ UBND ngày 14/3/2017                                                                                                                   | 28.193                                                  | 28.193                               | 22.500                                                  | 22.500                               | 5.693                 | Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Thanh Hóa |         |
| 12    | Đầu tư xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị TX. Bim Sơn.                                                               | 688/QĐ-UBND ngày 07/3/2017                                                                                                                   | 9.563                                                   | 5.977                                | 8.593                                                   | 5.300                                | 677                   | Thị ủy Bim Sơn                                       |         |
| 13    | Đầu tư nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bá Thước.                                                            | 3186/QĐ-UBND ngày 13/12/2016                                                                                                                 | 4.279                                                   | 4.279                                | 3.500                                                   | 3.500                                | 779                   | Huyện ủy Bá Thước                                    |         |
| 14    | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ngọc Lặc.                                                                            | 3483/QĐ-UBND ngày 15/9/2017                                                                                                                  | 13.691                                                  | 9.388                                | 7.500                                                   | 7.500                                | 1.888                 | Huyện ủy Ngọc Lặc                                    |         |
| 15    | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Triệu Sơn.                                                           | 4146/QĐ-UBND ngày 31/10/2017                                                                                                                 | 29.596                                                  | 29.002                               | 22.694                                                  | 22.100                               | 6.902                 | UBND huyện Triệu Sơn                                 |         |
| 16    | Nâng cấp Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Quan Hóa.                                                                   | 3027/QĐ-UBND ngày 17/8/2017                                                                                                                  | 4.278                                                   | 4.278                                | 3.250                                                   | 3.250                                | 1.028                 | Huyện ủy Quan Hóa                                    |         |
| 17    | Trạm Thú y thành phố Thanh Hóa.                                                                                          | 2682/QĐ-UBND ngày 27/7/2017                                                                                                                  | 6.068                                                   | 6.068                                | 4.800                                                   | 4.800                                | 1.268                 | Chi cục Thú y                                        |         |
| 18    | Trạm Thú y huyện Mường Lát.                                                                                              | 2683/QĐ-UBND ngày 27/7/2017                                                                                                                  | 5.086                                                   | 5.086                                | 3.670                                                   | 3.670                                | 1.416                 | Chi cục Thú y                                        |         |
| 19    | Trạm kiểm dịch động vật Độc Xây, thị xã Bim Sơn.                                                                         | 2684/QĐ-UBND ngày 27/7/2017                                                                                                                  | 3.621                                                   | 3.621                                | 3.050                                                   | 3.050                                | 571                   | Chi cục Thú y                                        |         |
| 20    | Công sở xã Tĩnh Hải, huyện Tĩnh Gia.                                                                                     | 4138/QĐ-UBND ngày 31/10/2017                                                                                                                 | 6.841                                                   | 6.841                                | 5.600                                                   | 5.600                                | 1.241                 | UBND xã Tĩnh Hải                                     |         |
| 21    | Công sở xã Hà Hải, huyện Hà Trung.                                                                                       | 283/QĐ-UBND ngày 16/02/2017                                                                                                                  | 5.452                                                   | 3.865                                | 3.140                                                   | 3.140                                | 725                   | UBND xã Hà Hải                                       |         |
| 22    | Công sở xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy                                                                                      | 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                                                                                                                 | 6.736                                                   | 6.736                                | 6.466                                                   | 6.466                                | 270                   | UBND xã Cẩm Châu                                     |         |
| 23    | Công sở xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa                                                                                     | 4545/QĐ-UBND ngày 21/11/2017                                                                                                                 | 10.448                                                  | 5.650                                | 8.156                                                   | 4.200                                | 1.450                 | UBND xã Thiệu Vũ                                     |         |
| 24    | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Quan Sơn.                                                          | 1421/QĐ-UBND ngày 06/9/2017                                                                                                                  | 6.241                                                   | 5.000                                | 3.700                                                   | 3.700                                | 1.300                 | Huyện ủy Quan Sơn                                    |         |
| 25    | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Hậu Lộc.                                                           | 4147/QĐ-UBND ngày 31/10/2017                                                                                                                 | 10.557                                                  | 7.269                                | 7.300                                                   | 5.800                                | 1.469                 | Huyện ủy Hậu Lộc                                     |         |

| Số TT    | Nguồn vốn/Danh mục dự án                                                                                                        | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán |                                      | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo |                                      | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư                                      | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|---------|
|          |                                                                                                                                 |                                                                                                                                              | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh |                       |                                                 |         |
| 1        | 2                                                                                                                               | 3                                                                                                                                            | 4                                                       | 5                                    | 6                                                       | 7                                    | 8                     | 9                                               | 10      |
| 26       | Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã Sầm Sơn.                                                                                   | 3470/QĐ-UBND ngày 24/10/2017                                                                                                                 | 11.107                                                  | 7.000                                | 6.898                                                   | 5.200                                | 1.800                 | Thành ủy Sầm Sơn                                |         |
| 27       | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông vào Nhà máy Frocrom Nam Việt xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn                               | 3874/QĐ-UBND ngày 10/11/2014; 5149/STC-ĐT ngày 27/11/2017                                                                                    | 38.667                                                  | 34.576                               | 34.724                                                  | 32.345                               | 2.231                 | UBND huyện Triệu Sơn                            |         |
| 28       | Đường Đông Tây 1 (Giai đoạn I) - KKT Nghi Sơn (Đoạn từ QL 1A tại xã Xuân Lâm đến đường Bắc Nam 3).                              | 4262/QĐ-UBND ngày 01/11/2016                                                                                                                 | 30.797                                                  | 30.797                               | 30.243                                                  | 30.243                               | 554                   | Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp |         |
| 29       | Đường Bắc Nam 1B (Giai đoạn I) - KKT Nghi Sơn (Đoạn từ núi giao với đường Bắc Nam 2 đến núi giao với đường 513) - KKT Nghi Sơn. | 2943/QĐ-UBND ngày 11/8/2017                                                                                                                  | 179.423                                                 | 179.423                              | 170.338                                                 | 170.338                              | 9.085                 | Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp |         |
| 30       | Nâng cấp đường giao thông Thọ Bình - Bình Sơn, huyện Triệu Sơn.                                                                 | 4149/QĐ-UBND ngày 31/10/2017                                                                                                                 | 32.843                                                  | 10.269                               | 18.374                                                  |                                      | 10.269                | UBND huyện Triệu Sơn                            |         |
| 31       | Đường Trần Nhân Tông đoạn từ điểm cuối GD1 đại lộ Nam sông Mã đến đường Nguyễn Du, thị xã Sầm Sơn (Không bao gồm chi phí GPMB). | 4424/QĐ-UBND ngày 17/11/2017                                                                                                                 | 51.682                                                  | 51.682                               | 43.810                                                  | 43.810                               | 7.872                 | Sở Giao thông Vận tải                           |         |
| <b>b</b> | <b>Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt</b>                                                                           |                                                                                                                                              | <b>1.195.874</b>                                        | <b>951.876</b>                       | <b>822.762</b>                                          | <b>541.148</b>                       | <b>78.600</b>         |                                                 |         |
| 1        | Cải tạo, nâng cấp đường Hồ Xuân Hương, thị xã Sầm Sơn.                                                                          | 4422/QĐ-UBND ngày 11/12/2013; 4525/QĐ-UBND ngày 02/11/2015                                                                                   | 455.655                                                 | 455.655                              | 356.605                                                 | 226.605                              | 15.000                | UBND thành phố Sầm Sơn                          |         |
| 2        | Hoàn chỉnh nội thất, đồ thờ, đèn thờ các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sỹ Hàm Rồng.                              | 2417/QĐ-UBND ngày 01/8/2014; 3102/QĐ-UBND ngày 18/8/2015                                                                                     | 63.051                                                  | 51.545                               | 41.909                                                  | 17.000                               | 5.000                 | Sở Xây dựng                                     |         |
| 3        | Cải tạo, nâng cấp đường Đồng Cổ (đoạn từ đường Hàm Long đến Thiền Viện Trúc Lâm Hàm Rồng), phường Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa.      | 3113/QĐ-UBND ngày 05/4/2017                                                                                                                  | 11.753                                                  | 11.753                               | 5.000                                                   | 5.000                                | 4.500                 | Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng    |         |
| 4        | Doanh trại Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.                                                                                             | 3735/QĐ-BTL ngày 22/9/2014                                                                                                                   | 193.487                                                 | 96.893                               | 155.555                                                 | 73.500                               | 10.000                | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                         |         |

| Số TT | Nguồn vốn/Danh mục dự án                                                                                                                                        | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán |                                      | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo |                                      | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư                                      | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                              | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh |                       |                                                 |         |
| 1     | 2                                                                                                                                                               | 3                                                                                                                                            | 4                                                       | 5                                    | 6                                                       | 7                                    | 8                     | 9                                               | 10      |
| 5     | Nhà làm việc trung tâm Cảnh sát PCCC tỉnh Thanh Hóa.                                                                                                            | 252/QĐ-H41-H45 ngày 30/10/2015                                                                                                               | 129.922                                                 | 19.500                               | 45.500                                                  | 4.000                                | 6.000                 | Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Thanh Hóa |         |
| 6     | Đường giao thông xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành.                                                                                                               | 2099/QĐ-UBND ngày 07/7/2009; 3320/QĐ-UBND ngày 24/9/2013                                                                                     | 71.751                                                  | 62.526                               | 45.000                                                  | 45.000                               | 8.000                 | UBND huyện Thạch Thành                          |         |
| 7     | Vườn hoa và tượng nữ anh hùng liệt sỹ Nguyễn Thị Lợi, TX. Sầm Sơn.                                                                                              | 4599/QĐ-UBND ngày 25/11/2016                                                                                                                 | 11.992                                                  | 11.992                               | 5.000                                                   | 5.000                                | 4.600                 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                 |         |
| 8     | Tòa nhà báo Thanh Hóa và Trung tâm báo chí TP. Thanh Hóa.                                                                                                       | 3519/QĐ-UBND ngày 26/10/2012; 3831/QĐ-UBND ngày 09/10/2017                                                                                   | 80.055                                                  | 80.055                               | 57.300                                                  | 57.300                               | 6.000                 | Báo Thanh Hóa                                   |         |
| 9     | Xây dựng mới nhà 3 tầng; cải tạo nhà đội xe thành nhà công vụ và một số công trình phụ trợ của Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.                          | 3624/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 1750/QĐ-UBND ngày 23/5/2016                                                                                    | 17.923                                                  | 17.923                               | 13.400                                                  | 13.400                               | 1.800                 | Văn phòng UBND tỉnh                             |         |
| 10    | Đầu tư xây dựng hợp khối Trung tâm dịch vụ kỹ thuật - Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng và Trung tâm thông tin - Ứng dụng - Chuyển giao khoa học và công nghệ. | 2908/QĐ-UBND ngày 16/8/2013; 4302/QĐ-UBND ngày 02/11/2016; 2437/QĐ-UBND ngày 11/7/2017                                                       | 69.231                                                  | 65.952                               | 36.000                                                  | 36.000                               | 13.000                | Sở Khoa học và Công nghệ                        |         |
| 11    | Trung tâm hội nghị huyện Quan Sơn.                                                                                                                              | 3623/QĐ-UBND ngày 12/10/2010; 3554/QĐ-UBND ngày 17/9/2015; 3009/QĐ-UBND ngày 16/8/2017                                                       | 24.895                                                  | 20.793                               | 13.700                                                  | 13.700                               | 1.800                 | UBND huyện Quan Sơn                             |         |
| 12    | Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện Tĩnh Gia.                                                                                                                   | 4430/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                                                                                                 | 12.720                                                  | 7.000                                | 5.600                                                   | 5.600                                | 400                   | UBND huyện Tĩnh Gia                             |         |
| 13    | Trụ sở làm việc cơ quan Huyện ủy Thọ Xuân.                                                                                                                      | 3490/QĐ-UBND ngày 24/10/2011                                                                                                                 | 26.384                                                  | 26.384                               | 21.143                                                  | 21.143                               | 1.300                 | Huyện ủy Thọ Xuân                               |         |
| 14    | Khu hội nghị huyện Thường Xuân.                                                                                                                                 | 3640/QĐ-UBND ngày 17/10/2013                                                                                                                 | 27.055                                                  | 23.905                               | 21.050                                                  | 17.900                               | 1.200                 | UBND huyện Thường Xuân                          |         |
| c     | <b>Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2018</b>                                                                                                                  |                                                                                                                                              | <b>2.037.106</b>                                        | <b>1.568.212</b>                     | <b>1.013.748</b>                                        | <b>808.653</b>                       | <b>209.488</b>        |                                                 |         |

| Số TT | Nguồn vốn/Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                             | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán |                                      | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo |                                      | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư                     | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                              | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh |                       |                                |         |
| 1     | 2                                                                                                                                                                                                                                    | 3                                                                                                                                            | 4                                                       | 5                                    | 6                                                       | 7                                    | 8                     | 9                              | 10      |
| 1     | Đường giao thông từ QL1A vào Nhà máy xi măng Long Sơn và KCN phía Đông thị xã Bim Sơn.                                                                                                                                               | 4339/QĐ-UBND ngày 28/10/2015; 4190/QĐ-UBND ngày 02/11/2017                                                                                   | 181.086                                                 | 172.050                              | 45.000                                                  | 45.000                               | 30.000                | UBND thị xã Bim Sơn            |         |
| 2     | Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phủ từ, trưng bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan di tích lịch sử Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.                                                                                                 | 4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                                                                                                 | 289.942                                                 | 125.000                              | 65.000                                                  | 65.000                               | 23.000                | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch |         |
| -     | <i>Trong đó: Dự án khu dân cư, tái định cư xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, phục vụ GPMB dự án Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phủ từ, trưng bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan di tích lịch sử Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.</i> | <i>2654/QĐ-UBND ngày 18/7/2016</i>                                                                                                           |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 15.000                | UBND huyện Vĩnh Lộc            |         |
| 3     | Trung tâm dịch vụ du lịch hỗ trợ phát huy giá trị cụm di tích xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.                                                                                                                                          | 1608/QĐ-UBND ngày 12/5/2016                                                                                                                  | 45.947                                                  | 38.000                               | 12.700                                                  | 12.700                               | 13.000                | UBND huyện Vĩnh Lộc            |         |
| 4     | Đường giao thông tuyến đường chính và đường xương cá thị trấn Quan Hóa.                                                                                                                                                              | 1383/QĐ-UBND ngày 21/5/2008; 2783/QĐ-UBND ngày 30/7/2015; 4184/QĐ-UBND ngày 01/11/2017                                                       | 27.680                                                  | 24.873                               | 19.900                                                  | 19.900                               | 1.200                 | UBND huyện Quan Hóa            |         |
| 5     | Đường giao thông từ xã Lũng Niêm đi Khu du lịch Thác Hươu, xã Cô Lũng, huyện Bá Thước.                                                                                                                                               | 4414/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                                                                                                 | 35.000                                                  | 22.500                               | 17.500                                                  | 5.000                                | 1.600                 | UBND huyện Bá Thước            |         |
| 6     | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng Lĩnh - Quảng Trường - Quảng Vọng, huyện Quảng Xương.                                                                                                                                | 1133/QĐ-UBND ngày 08/4/2011; 689/QĐ-UBND ngày 27/02/2015; 2908/QĐ-UBND ngày 09/8/2017                                                        | 44.157                                                  | 33.190                               | 19.500                                                  | 9.500                                | 3.100                 | UBND huyện Quảng Xương         |         |
| 7     | Trung tâm Hội nghị - Nhà văn hóa thị xã Bim Sơn.                                                                                                                                                                                     | 3477/QĐ-UBND ngày 17/10/2014                                                                                                                 | 57.551                                                  | 20.986                               | 15.715                                                  | 15.715                               | 2.285                 | UBND thị xã Bim Sơn            |         |
| 8     | Khu hội nghị huyện Mường Lát.                                                                                                                                                                                                        | 4493/QĐ-UBND ngày 16/12/2013; 3576/QĐ-UBND ngày 18/9/2015                                                                                    | 35.234                                                  | 35.234                               | 26.500                                                  | 26.500                               | 3.500                 | UBND huyện Mường Lát           |         |
| 9     | Sửa chữa, cải tạo xây dựng phòng họp trực tuyến và một số hạng mục thuộc trụ sở cơ quan Tỉnh ủy.                                                                                                                                     | 1843/QĐ-UBND ngày 05/6/2017                                                                                                                  | 9.832                                                   | 9.832                                | 5.000                                                   | 5.000                                | 2.000                 | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa    |         |

| Số TT | Nguồn vốn/Danh mục dự án                                                                                                                                            | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán |                                      | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo |                                      | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư                          | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                              | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh |                       |                                     |         |
| 1     | 2                                                                                                                                                                   | 3                                                                                                                                            | 4                                                       | 5                                    | 6                                                       | 7                                    | 8                     | 9                                   | 10      |
| 10    | Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện Thạch Thành.                                                                                                                | 1700/QĐ-UBND ngày 8/6/2009; 874/QĐ-UBND ngày 30/3/2012                                                                                       | 94.166                                                  | 27.901                               | 70.625                                                  | 4.000                                | 4.700                 | Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành |         |
| 11    | Cải tạo và nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước.                                                                                                               | 2085/QĐ-UBND ngày 14/7/2008, 866/QĐ-UBND ngày 24/3/2017                                                                                      | 29.390                                                  | 7.875                                | 23.615                                                  | 2.100                                | 1.603                 | Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước    |         |
| 12    | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc.                                                                                                                  | 2084/QĐ-UBND ngày 14/7/2008; 3446/QĐ-UBND ngày 12/9/2017                                                                                     | 54.075                                                  | 33.709                               | 22.366                                                  | 2.000                                | 800                   | Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc     |         |
| 13    | Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền thờ Hoàng quốc công Đào Duy Từ xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia.                                                                   | 4418/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                                                                                                 | 43.597                                                  | 14.000                               | 10.500                                                  | 10.500                               | 1.400                 | UBND huyện Tĩnh Gia                 |         |
| 14    | Cải tạo trụ sở liên cơ quan Hội cựu chiến binh - Tỉnh đoàn - Hội nông dân tỉnh Thanh Hóa và đầu tư mua sắm trang thiết bị làm việc cơ quan Hội cựu chiến binh tỉnh. | 1785/QĐ-UBND ngày 31/5/2017                                                                                                                  | 14.982                                                  | 14.982                               | 5.000                                                   | 5.000                                | 5.500                 | Hội cựu chiến binh tỉnh Thanh Hóa   |         |
| 15    | Tu bổ tôn tạo cụm di tích lịch sử cách mạng Hàm Hạ xã Đông Tiến huyện Đông Sơn.                                                                                     | 1996/QĐ-UBND ngày 31/12/2016; 3847/QĐ-UBND ngày 10/10/2017                                                                                   | 26.110                                                  | 26.110                               | 4.050                                                   | 4.050                                | 10.000                | UBND huyện Đông Sơn                 |         |
| 16    | Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Gia Miêu xã Hà Long, huyện Hà Trung.                                                                                    | 6940/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 2430/QĐ-UBND ngày 07/7/2017                                                                                    | 26.044                                                  | 14.918                               | 7.000                                                   | 5.000                                | 7.600                 | UBND huyện Hà Trung                 |         |
| 17    | Đường giao thông từ bản Cá Nội, xã Pù Nhi đi bản Chim xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát.                                                                                  | 264/QĐ-UBND ngày 30/10/2010; 568/QĐ-UBND ngày 03/3/2014; 284/QĐ-UBND ngày 23/01/2017                                                         | 112.710                                                 | 57.111                               | 77.589                                                  | 22.000                               | 9.000                 | UBND huyện Mường Lát                |         |
| 18    | Cầu qua sông Hoàng, xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương.                                                                                                              | 4201/QĐ-UBND ngày 21/10/2015                                                                                                                 | 53.031                                                  | 52.548                               | 28.000                                                  | 28.000                               | 9.000                 | UBND huyện Quảng Xương              |         |
| 19    | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 217 đi xã Vĩnh Minh và Di tích Quốc gia danh lam thắng cảnh núi Kim Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc.                       | 4426/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                                                                                                 | 44.992                                                  | 44.992                               | 19.000                                                  | 19.000                               | 12.500                | UBND huyện Vĩnh Lộc                 |         |
| 20    | Cầu cứng từ thị trấn Mường Lát đi bản Pom Khuông, xã Tam Chung, huyện Mường Lát                                                                                     | 4437/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                                                                                                 | 30.364                                                  | 30.364                               | 18.500                                                  | 18.500                               | 5.000                 | UBND huyện Mường Lát                |         |
| 21    | Đường giao thông từ xã Luận Thành, huyện Thường Xuân đi xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn                                                                                | 4400/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                                                                                                 | 44.983                                                  | 44.983                               | 24.788                                                  | 24.788                               | 6.700                 | UBND huyện Thường Xuân              |         |

| Số TT    | Nguồn vốn/Danh mục dự án                                                                                                  | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBT); giá trị quyết toán |                                      | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo |                                      | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư                                      | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|---------|
|          |                                                                                                                           |                                                                                                                                              | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh |                       |                                                 |         |
| 1        | 2                                                                                                                         | 3                                                                                                                                            | 4                                                       | 5                                    | 6                                                       | 7                                    | 8                     | 9                                               | 10      |
| 22       | Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Sơn Lư - Tam Lư, huyện Quan Sơn.                                                          | 4366/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                                                                                                 | 41.988                                                  | 41.988                               | 22.500                                                  | 22.500                               | 6.900                 | UBND huyện Quan Sơn                             |         |
| 23       | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 530 đi đến thác Ma Hào và bản Năng Cát xã Trí Nang, huyện Lang Chánh. | 4424/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                                                                                                 | 37.952                                                  | 37.271                               | 20.000                                                  | 20.000                               | 6.000                 | UBND huyện Lang Chánh                           |         |
| 24       | Đường từ xã Xuân Phú huyện Quan Hóa đi xã Trung Xuân huyện Quan Sơn.                                                      | 4425/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                                                                                                 | 46.999                                                  | 30.499                               | 23.500                                                  | 7.000                                | 2.500                 | UBND huyện Quan Hóa                             |         |
| 25       | Cải tạo, nâng cấp đường liên huyện từ xã Yên Lâm, huyện Yên Định đi các xã Cao Thịnh, Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc.          | 4399/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                                                                                                 | 32.990                                                  | 32.990                               | 18.500                                                  | 18.500                               | 4.600                 | UBND huyện Yên Định                             |         |
| 26       | Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động trong của các cơ quan Đảng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015 - 2020.  | 4458/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                                                                                                 | 47.772                                                  | 47.772                               | 34.000                                                  | 34.000                               | 3.000                 | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                     |         |
| 27       | Xây dựng hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp các cơ quan Đảng tỉnh Thanh Hóa trên mạng Internet giai đoạn 2017 - 2019 | 1789/QĐ-UBND ngày 31/5/2017                                                                                                                  | 10.224                                                  | 10.224                               | 5.000                                                   | 5.000                                | 2.000                 | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                     |         |
| 28       | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nối từ Đường tỉnh 526 với Quốc lộ 10, huyện Hậu Lộc.                                   | 686/QĐ-UBND ngày 07/3/2017                                                                                                                   | 22.998                                                  | 21.000                               | 8.000                                                   | 8.000                                | 6.000                 | UBND huyện Hậu Lộc                              |         |
| 29       | Trung tâm Truyền hình - Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hoá.                                                   | 1195/QĐ-UBND ngày 18/4/2011; 4140/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 1500/QĐ-UBND ngày 09/5/2017                                                       | 495.310                                                 | 495.310                              | 344.400                                                 | 344.400                              | 25.000                | Sở Xây dựng                                     |         |
| <b>d</b> | <b>Dự án hoàn thành sau năm 2018</b>                                                                                      |                                                                                                                                              | <b>7.393.384</b>                                        | <b>4.222.308</b>                     | <b>1.729.280</b>                                        | <b>718.841</b>                       | <b>575.138</b>        |                                                 |         |
| 1        | Đường vành đai Đông Tây TP. Thanh Hoá, đoạn qua thị trấn Rừng Thông đến quốc lộ 1A.                                       | 2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016                                                                                                                  | 1.283.327                                               | 300.000                              | 30.319                                                  | 10.000                               | 30.000                | Sở Giao thông Vận tải                           |         |
| 2        | Tuyến đường từ QL 1A đi Cảng Nghi Sơn - KKT Nghi Sơn (đoạn từ QL 1A đến đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn).               | 352/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 29/9/2016                                                                                                           | 1.479.095                                               | 200.000                              | 597.000                                                 | 5.000                                | 20.000                | Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp |         |
| 3        | Đầu tư xây dựng bệnh viện ung bướu Thanh Hóa.                                                                             | 1056/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1202/QĐ-UBND ngày 07/4/2016; 681/QĐ-UBND ngày 06/3/2017                                                         | 699.868                                                 | 604.168                              | 109.300                                                 | 87.300                               | 35.000                | Sở Y tế                                         |         |

| Số TT | Nguồn vốn/Danh mục dự án                                                                                             | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBT); giá trị quyết toán |                                      | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo |                                      | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư                                                                                                                     | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                      |                                                                                                                                              | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh |                       |                                                                                                                                |         |
| 1     | 2                                                                                                                    | 3                                                                                                                                            | 4                                                       | 5                                    | 6                                                       | 7                                    | 8                     | 9                                                                                                                              | 10      |
| 4     | Xây dựng Khoa nội A và Trung tâm huyết học - truyền máu Bệnh viện đa khoa tỉnh.                                      | 4252/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                                                                                                                 | 124.451                                                 | 124.451                              | 23.000                                                  | 23.000                               | 25.000                | Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                                                                         |         |
| 5     | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa.                                                                       | 3041/QĐ-UBND ngày 27/8/2010                                                                                                                  | 125.830                                                 | 125.830                              | 36.009                                                  | 36.009                               | 10.000                | Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa                                                                                                    |         |
| 6     | Trùng tu, tôn tạo Khu di tích lịch sử cách mạng Yên Trường xã Thọ Lập huyện Thọ Xuân.                                | 2453/QĐ-UBND ngày 11/7/2017                                                                                                                  | 34.965                                                  | 34.965                               | 5.050                                                   | 5.050                                | 9.000                 | UBND huyện Thọ Xuân                                                                                                            |         |
| 7     | Đường từ QL1A vào khu du lịch nghỉ mát Hải Hòa, huyện Tĩnh Gia.                                                      | 166/QĐ-UBND ngày 15/01/2007; 4452/QĐ-UBND ngày 21/11/2017                                                                                    | 99.878                                                  | 60.000                               | 26.591                                                  |                                      | 12.000                | UBND huyện Tĩnh Gia                                                                                                            |         |
| 8     | Đường giao thông cầu Kè - Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân.                                                                  | 43/QĐ-UBND ngày 07/01/2009; 2292/QĐ-UBND ngày 22/6/2015                                                                                      | 232.893                                                 | 91.284                               | 106.215                                                 | 28.000                               | 20.000                | UBND huyện Thọ Xuân                                                                                                            |         |
| 9     | Hệ thống giao thông xã Mường Chanh, huyện Mường Lát.                                                                 | 4158/QĐ-UBND ngày 18/10/2015                                                                                                                 | 114.590                                                 | 50.000                               | 15.000                                                  | 7.000                                | 11.000                | UBND huyện Mường Lát                                                                                                           |         |
| 10    | Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoàng, đoạn từ xã Dân Lý đến xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn.                             | 2901/QĐ-UBND ngày 03/8/2016                                                                                                                  | 53.972                                                  | 53.972                               | 21.000                                                  | 21.000                               | 16.000                | UBND huyện Triệu Sơn                                                                                                           |         |
| 11    | Nâng cấp trạm bơm tiêu Quang Hoa, xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân.                                                      | 4359/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                                                                                                 | 84.981                                                  | 82.881                               | 28.125                                                  | 28.125                               | 20.000                | UBND huyện Thọ Xuân                                                                                                            |         |
| 12    | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Ngâu, xã Xuân Sơn, huyện Thọ Xuân.                                              | 413/QĐ-UBND ngày 09/02/2017                                                                                                                  | 49.675                                                  | 44.646                               | 20.000                                                  | 20.000                               | 15.000                | UBND huyện Thọ Xuân                                                                                                            |         |
| 13    | Hạ tầng kỹ thuật Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt của TP. Thanh Hóa và các vùng phụ cận (Giai đoạn I).     | 3992/QĐ-UBND ngày 08/11/2010; 1900/QĐ-UBND ngày 19/6/2014; 816/QĐ-UBND ngày 17/3/2017                                                        | 221.130                                                 | 207.674                              | 105.356                                                 | 91.900                               | 12.000                | Công ty TNHH một thành viên môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa (nay là Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị) |         |
| 14    | Tu bổ, nâng cấp và hoàn thiện mặt cắt đê tả sông Mậu Khê (đoạn Thiệu Long - Thiệu Duy - Thiệu Hợp), huyện Thiệu Hóa. | 3097/QĐ-UBND ngày 23/8/2017                                                                                                                  | 49.995                                                  | 49.295                               | 1.150                                                   | 1.150                                | 20.000                | UBND huyện Thiệu Hóa                                                                                                           |         |

| Số TT | Nguồn vốn/Danh mục dự án                                                                                         | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán |                                      | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo |                                      | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư                         | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                  |                                                                                                                                              | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh |                       |                                    |         |
| 1     | 2                                                                                                                | 3                                                                                                                                            | 4                                                       | 5                                    | 6                                                       | 7                                    | 8                     | 9                                  | 10      |
| 15    | Đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc nối QL 217 với QL 45 huyện Vĩnh Lộc.                                | 4272/QĐ-UBND ngày 02/12/2009; 2252/QĐ-UBND ngày 28/6/2016                                                                                    | 149.778                                                 | 149.778                              | 64.957                                                  | 34.457                               | 20.000                | UBND huyện Vĩnh Lộc                |         |
| 16    | Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa.                                       | 3808/QĐ-UBND ngày 30/10/2013                                                                                                                 | 135.877                                                 | 89.813                               | 43.000                                                  | 19.000                               | 15.000                | UBND huyện Hoằng Hóa               |         |
| 17    | Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Du, thị xã Sầm Sơn.                                                               | 4321/QĐ-UBND ngày 28/10/2015                                                                                                                 | 159.894                                                 | 151.276                              | 39.517                                                  | 17.000                               | 20.000                | UBND thành phố Sầm Sơn             |         |
| 18    | Nâng cấp, cải tạo đường nối QL1A với QL 10 (đoạn từ Đại Lộ đến Liên Lộ), huyện Hậu Lộc.                          | 4323/QĐ-UBND ngày 28/10/2015                                                                                                                 | 145.966                                                 | 140.298                              | 45.000                                                  | 45.000                               | 20.000                | UBND huyện Hậu Lộc                 |         |
| 19    | Nâng cấp, cải tạo đường từ tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn.              | 4322/QĐ-UBND ngày 28/10/2015                                                                                                                 | 79.960                                                  | 77.639                               | 33.000                                                  | 33.000                               | 20.000                | UBND huyện Triệu Sơn               |         |
| 20    | Nâng cấp, cải tạo đường Mỹ Tân - Cao Ngọc - Vân Am, huyện Ngọc Lặc nối tiếp với xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh. | 4225/QĐ-UBND ngày 21/10/2015; 2020/QĐ-UBND ngày 13/6/2016                                                                                    | 119.976                                                 | 117.476                              | 40.000                                                  | 40.000                               | 20.000                | UBND huyện Ngọc Lặc                |         |
| 21    | Đường trục chính đô thị, thị trấn Đông Sơn (Kết nối QL45, 47).                                                   | 4398/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                                                                                                 | 153.021                                                 | 134.831                              | 31.000                                                  | 31.000                               | 20.000                | UBND huyện Đông Sơn                |         |
| 22    | Đầu tư xây dựng tuyến đường từ QL45 đi xã Định Tăng, huyện Yên Định.                                             | 3171/QĐ-UBND ngày 23/8/2016                                                                                                                  | 79.490                                                  | 79.490                               | 17.000                                                  | 17.000                               | 11.000                | UBND huyện Yên Định                |         |
| 23    | Xây dựng tuyến đường tránh quốc lộ 45 vào Cụm Công nghiệp phía tây thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định.            | 4184/QĐ-UBND ngày 27/10/2016                                                                                                                 | 199.998                                                 | 60.000                               | 8.000                                                   | 8.000                                | 10.138                | UBND huyện Yên Định                |         |
| 24    | Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ Cầu Nhơm, xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn.                                 | 862/CV-HĐND ngày 31/10/2017                                                                                                                  | 135.000                                                 | 135.000                              | 1.200                                                   | 1.200                                | 20.000                | UBND huyện Triệu Sơn               |         |
| 25    | Cải tạo, nâng cấp hồ Bai Cái, xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành.                                                  | 2810/QĐ-UBND ngày 15/8/2017                                                                                                                  | 80.026                                                  | 80.000                               | 10.150                                                  | 10.150                               | 18.000                | UBND huyện Thạch Thành             |         |
| 26    | Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa.                        | 4122/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                                                                                                                 | 39.682                                                  | 39.682                               | 5.100                                                   | 5.100                                | 10.000                | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội |         |
| 27    | Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương.                                                     | 3418/QĐ-UBND ngày 11/9/2017                                                                                                                  | 126.765                                                 | 115.000                              | 12.200                                                  | 12.200                               | 20.000                | UBND huyện Quảng Xương             |         |
| 28    | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 515 Ba Chè - Thiệu Toán - Hạnh Phúc.                                                | 2907/QĐ-UBND ngày 09/8/2017                                                                                                                  | 120.000                                                 | 120.000                              | 12.000                                                  | 12.000                               | 20.000                | Sở Giao thông Vận tải              |         |
| 29    | Đường giao thông Cẩm Bình - Cẩm Thạch - Cẩm Liên - Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy.                                    | 3137/QĐ-UBND ngày 24/8/2017                                                                                                                  | 131.697                                                 | 124.000                              | 12.200                                                  | 12.200                               | 20.000                | UBND huyện Cẩm Thủy                |         |
| 30    | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía Tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn.  | 1898/QĐ-UBND ngày 06/6/2017                                                                                                                  | 158.682                                                 | 158.682                              | 33.000                                                  | 12.000                               | 20.000                | UBND thành phố Sầm Sơn             |         |

| Số TT    | Nguồn vốn/Danh mục dự án                                                                                                                                    | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBĐT); giá trị quyết toán |                                      | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo |                                      | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư                                      | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                              | Tổng số                                                  | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh |                       |                                                 |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1        | 2                                                                                                                                                           | 3                                                                                                                                            | 4                                                        | 5                                    | 6                                                       | 7                                    | 8                     | 9                                               | 10                                                                                                                                                                                                                                     |
| 31       | Di dân tái định cư lòng hồ Yên Mỹ từ cao trình (+18,50) m đến cao trình (+20,36) m.                                                                         | 4515/QĐ-UBND ngày 24/11/2017                                                                                                                 | 290.903                                                  | 100.000                              | 12.000                                                  | 12.000                               | 13.000                | Sở Nông nghiệp và PTNT                          |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 32       | Cải dịch sông Tuấn Cung - KKT Nghi Sơn.                                                                                                                     | 418/QĐ-BQLKKTNS ngày 31/12/2013                                                                                                              | 107.719                                                  | 107.719                              | 45.000                                                  | 5.000                                | 15.000                | Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 33       | Tuyến đường bộ ven biển (đoạn nối đường 513 với đường ven biển tỉnh Nghệ An) thuộc KKT Nghi Sơn.                                                            | 27/QĐ-BQLKKTNS ngày 03/03/2011; 192/QĐ-BQLKKTNS ngày 28/6/2013                                                                               | 324.300                                                  | 212.459                              | 140.841                                                 | 29.000                               | 8.000                 | Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp |                                                                                                                                                                                                                                        |
| <i>e</i> | <i>Dự án khởi công mới năm 2018 và chuẩn bị đầu tư</i>                                                                                                      |                                                                                                                                              | <i>1.281.921</i>                                         | <i>1.204.131</i>                     | <i>12.500</i>                                           | <i>12.500</i>                        | <i>70.000</i>         |                                                 | Căn cứ tình hình chuẩn bị hồ sơ, thủ tục và tình hình thực tế, giao UBND tỉnh xây dựng kế hoạch chi tiết và thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi có quyết định giao kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện theo quy định. |
| 1        | Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (GĐ I).                                         | 516/CV-HĐND ngày 14/7/2017                                                                                                                   | 499.000                                                  | 499.000                              | 2.500                                                   | 2.500                                |                       | Sở Giao thông Vận tải                           |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2        | Nâng cấp trạm bơm tưới xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.                                                                                                        |                                                                                                                                              | 82.000                                                   | 80.000                               | 300                                                     | 300                                  |                       | UBND huyện Vĩnh Lộc                             |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3        | Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn một số hồ đập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.                                                                               |                                                                                                                                              | 60.000                                                   | 60.000                               | 700                                                     | 700                                  |                       | Sở Nông nghiệp và PTNT                          |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 4        | Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 515B Thiệu Lý - Đông Hoàng.                                                                                                    | 3869/QĐ-UBND ngày 11/10/2017                                                                                                                 | 40.000                                                   | 40.000                               | 300                                                     | 300                                  |                       | Sở Giao thông Vận tải                           |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 5        | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Nga Tân, Nga Tiến, Nga Thái, huyện Nga Sơn.                                                                              | 3960/QĐ-UBND ngày 18/10/2017                                                                                                                 | 25.000                                                   | 24.000                               | 100                                                     | 100                                  |                       | UBND huyện Nga Sơn                              |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 6        | Đường gom đường vành đai phía Tây đoạn từ KCN Tây Bắc Ga (mốc A tới mốc C) và đường nối KCN Tây Bắc Ga với nút giao đường vành đai phía Tây, TP. Thanh Hóa. |                                                                                                                                              | 84.000                                                   | 75.000                               | 600                                                     | 600                                  |                       | UBND thành phố Thanh Hóa                        |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 7        | Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 526B (Hậu Lộc - Quán Dốc).                                                                                                     | 856/CV-HĐND ngày 31/10/2017                                                                                                                  | 85.000                                                   | 85.000                               | 600                                                     | 600                                  |                       | Sở Giao thông Vận tải                           |                                                                                                                                                                                                                                        |

| Số TT | Nguồn vốn/Danh mục dự án                                                                                          | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán |                                      | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo |                                      | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư            | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------|
|       |                                                                                                                   |                                                                                                                                              | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh |                       |                       |         |
| 1     | 2                                                                                                                 | 3                                                                                                                                            | 4                                                       | 5                                    | 6                                                       | 7                                    | 8                     | 9                     | 10      |
| 8     | Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 515C Đu - Thọ Vực.                                                                   | 3850/QĐ-UBND ngày 10/10/2017                                                                                                                 | 40.000                                                  | 40.000                               | 300                                                     | 300                                  |                       | Sở Giao thông Vận tải |         |
| 9     | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc đi làng Thung xã Đồng Lương (huyện Lang Chánh). |                                                                                                                                              | 65.000                                                  | 62.000                               | 600                                                     | 600                                  |                       | UBND huyện Ngọc Lặc   |         |
| 10    | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ nhà máy may IVORY kết nối với đường tỉnh 526, huyện Hậu Lộc.          |                                                                                                                                              | 84.000                                                  | 81.000                               | 600                                                     | 600                                  |                       | UBND huyện Hậu Lộc    |         |
| 11    | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối Quốc lộ 45 với tỉnh lộ 505, huyện Như Thanh.                               | 4404/QĐ-UBND ngày 16/11/2017                                                                                                                 | 50.000                                                  | 48.000                               | 450                                                     | 450                                  |                       | UBND huyện Như Thanh  |         |
| 12    | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Tín - Quảng Phú, huyện Thọ Xuân                                           | 4372/QĐ-UBND ngày 16/11/2017                                                                                                                 | 25.000                                                  | 24.000                               | 450                                                     | 450                                  |                       | UBND huyện Thọ Xuân   |         |
| 13    | Nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 530 vào cụm công nghiệp Bãi Bùn xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh.             | 4085/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                                                                                                                 | 22.000                                                  | 22.000                               |                                                         |                                      |                       | UBND huyện Lang Chánh |         |
| 14    | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa.                                           | 4142/QĐ-UBND ngày 31/10/2017                                                                                                                 | 14.931                                                  | 14.931                               | 5.000                                                   | 5.000                                |                       | Sở Kế hoạch và Đầu tư |         |
| 15    | Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Thanh Hóa.                                                                   | 1215-QĐ/TWĐTN ngày 31/8/2016                                                                                                                 | 50.000                                                  | 10.000                               |                                                         |                                      |                       | Tỉnh đoàn Thanh Hóa   |         |
| 16    | Trụ sở làm việc UBND - HĐND huyện Đông Sơn.                                                                       | 3771/QĐ-UBND ngày 04/10/2017                                                                                                                 | 55.990                                                  | 39.200                               |                                                         |                                      |                       | UBND huyện Đông Sơn   |         |

**Phụ lục số 2: CHI TIẾT KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**  
(Kèm theo Tờ trình số: 208/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

| Số TT | Nguồn vốn/Danh mục dự án                                                                                                                                       | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán |                                      | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo |                                      | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư            | Ghi chú                                                                                                                                                                                                 |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                              | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh |                       |                       |                                                                                                                                                                                                         |
| 1     | 2                                                                                                                                                              | 3                                                                                                                                            | 4                                                       | 5                                    | 6                                                       | 7                                    | 8                     | 9                     | 10                                                                                                                                                                                                      |
|       | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | <b>4.000.000</b>      |                       |                                                                                                                                                                                                         |
| I.1   | Vốn điều tiết về ngân sách huyện, xã                                                                                                                           |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | <b>3.500.000</b>      |                       |                                                                                                                                                                                                         |
| I.2   | Vốn điều tiết về ngân sách tỉnh                                                                                                                                |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | <b>500.000</b>        |                       |                                                                                                                                                                                                         |
| 1     | Trả nợ Ngân hàng phát triển.                                                                                                                                   |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 120.000               |                       |                                                                                                                                                                                                         |
| 2     | Trả nợ vốn vay các dự án sử dụng vốn ODA.                                                                                                                      |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 36.800                |                       |                                                                                                                                                                                                         |
| 3     | Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính, địa giới hành chính.                                                                                                         |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 25.000                |                       |                                                                                                                                                                                                         |
| 4     | Bố trí vốn cho các dự án trọng điểm, cấp bách của tỉnh và xử lý nợ xây dựng cơ bản.                                                                            |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 250.000               |                       | Giao UBND tỉnh căn cứ tiến độ thu tiền sử dụng đất và tình hình chuẩn bị hồ sơ, thủ tục của các dự án để trình Thường trực HĐND tỉnh thống nhất giao chi tiết cho các dự án để thực hiện theo quy định. |
| -     | Thanh toán cho Dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT). |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 50.000                |                       |                                                                                                                                                                                                         |
| -     | Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (GĐ I).                                            | 516/CV-HĐND ngày 14/7/2017                                                                                                                   | 499.000                                                 | 499.000                              | 2.500                                                   | 2.500                                | 100.000               | Sở Giao thông Vận tải |                                                                                                                                                                                                         |
| -     | Đầu tư xây dựng Bệnh viện ung bướu Thanh Hóa.                                                                                                                  | 1056/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 681/QĐ-UBND ngày 06/3/2017                                                                                      | 699.868                                                 | 604.168                              | 109.300                                                 | 87.300                               | 100.000               | Sở Y tế               |                                                                                                                                                                                                         |
| 5     | Bố trí vốn để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch và bổ sung Quỹ phát triển đất.                                                     |                                                                                                                                              |                                                         |                                      |                                                         |                                      | 68.200                |                       | Giao UBND tỉnh xây dựng kế hoạch phân bổ chi tiết phù hợp với tiến độ thu tiền sử dụng đất, thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh để triển khai thực hiện.                                               |

**Phụ lục 3: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CỦA CÁC DỰ ÁN TRỤ SỞ LÀM VIỆC MẶT TRẬN TỔ QUỐC, KHỐI ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI  
CẤP HUYỆN VÀ CÔNG SỞ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA NĂM 2018**

*(Kèm theo Tờ trình số: 208/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*(Đơn vị tính: Triệu đồng)*

| Số<br>TT  | Danh mục dự án                                                                         | Quyết định phê<br>duyet báo cáo<br>KTKT | Tổng mức đầu tư (hoặc dự<br>kiến TMDT) |                                              | Vốn đã giao<br>kế hoạch đến<br>thời điểm<br>báo cáo | Vốn còn thiếu  |                                              | Kế hoạch<br>vốn năm<br>2018 | Chủ đầu tư              | Ghi chú                                                                                                                                                    |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                        |                                         | Tổng số                                | Trong đó:<br>Vốn ngân<br>sách tỉnh hỗ<br>trợ |                                                     | Tổng số        | Trong đó:<br>Vốn ngân<br>sách tỉnh hỗ<br>trợ |                             |                         |                                                                                                                                                            |
| 1         | 2                                                                                      | 3                                       | 4                                      | 5                                            | 6                                                   | 7              | 8                                            | 9                           | 10                      | 11                                                                                                                                                         |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                         |                                         | <b>452.565</b>                         | <b>414.814</b>                               | <b>120.000</b>                                      | <b>332.565</b> | <b>294.814</b>                               | <b>93.400</b>               |                         | Căn cứ tình hình chuẩn bị hồ sơ, thủ tục và tình hình thực tế, giao UBND tỉnh giao kế hoạch chi tiết cho từng dự án để triển khai thực hiện theo quy định. |
| <b>A</b>  | <b>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2018</b>                               |                                         | <b>228.465</b>                         | <b>190.714</b>                               | <b>120.000</b>                                      | <b>108.465</b> | <b>70.714</b>                                | <b>30.350</b>               |                         |                                                                                                                                                            |
| <b>I</b>  | <b>Trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc, khối đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện</b>    |                                         | <b>44.703</b>                          | <b>26.164</b>                                | <b>18.000</b>                                       | <b>26.703</b>  | <b>8.164</b>                                 | <b>2.700</b>                |                         |                                                                                                                                                            |
| -         | Trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc và khối đoàn thể huyện Thường Xuân.                   | 1571/QĐ-UBND ngày 18/8/2017             | 4.664                                  | 4.664                                        | 3.000                                               | 1.664          | 1.664                                        | 700                         | UBND huyện Thường Xuân  |                                                                                                                                                            |
| -         | Trụ sở làm việc khối đoàn thể huyện Hà Trung.                                          | 3506/QĐ-UBND ngày 09/8/2016             | 7.254                                  | 4.300                                        | 3.000                                               | 4.254          | 1.300                                        | 400                         | Huyện ủy Hà Trung       |                                                                                                                                                            |
| -         | Trụ sở làm việc của Mặt trận Tổ quốc, khối đoàn thể chính trị - xã hội huyện Vĩnh Lộc. | 1334/QĐ-UBND ngày 18/8/2017             | 10.791                                 | 4.300                                        | 3.000                                               | 7.791          | 1.300                                        | 400                         | Huyện ủy Vĩnh Lộc       |                                                                                                                                                            |
| -         | Trụ sở làm việc khối đoàn thể huyện Hậu Lộc.                                           | 2045/QĐ-UBND ngày 11/8/2017             | 8.784                                  | 4.300                                        | 3.000                                               | 5.784          | 1.300                                        | 400                         | Huyện ủy Hậu Lộc        |                                                                                                                                                            |
| -         | Trụ sở làm việc của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện Thiệu Hóa.                  | 2984/QĐ-UBND ngày 31/8/2017             | 8.133                                  | 4.300                                        | 3.000                                               | 5.133          | 1.300                                        | 400                         | Huyện ủy Thiệu Hóa      |                                                                                                                                                            |
| -         | Trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc và khối đoàn thể thị xã Bim Sơn.                      | 3129/QĐ-UBND ngày 21/8/2017             | 5.077                                  | 4.300                                        | 3.000                                               | 2.077          | 1.300                                        | 400                         | UBND thị xã Bim Sơn     |                                                                                                                                                            |
| <b>II</b> | <b>Công sở các xã trên địa bàn tỉnh</b>                                                |                                         | <b>183.762</b>                         | <b>164.550</b>                               | <b>102.000</b>                                      | <b>81.762</b>  | <b>62.550</b>                                | <b>27.650</b>               |                         |                                                                                                                                                            |
| <b>I</b>  | <b>Huyện Mường Lát</b>                                                                 |                                         |                                        |                                              |                                                     |                |                                              |                             |                         |                                                                                                                                                            |
| -         | Công sở thị trấn Mường Lát.                                                            | 936/QĐ-UBND ngày 30/8/2017              | 5.496                                  | 4.800                                        | 3.000                                               | 2.496          | 1.800                                        | 800                         | UBND thị trấn Mường Lát |                                                                                                                                                            |
| -         | Công sở xã Tam Chung.                                                                  | 937/QĐ-UBND ngày 30/8/2017              | 6.069                                  | 4.800                                        | 3.000                                               | 3.069          | 1.800                                        | 800                         | UBND xã Tam Chung       |                                                                                                                                                            |
| -         | Công sở xã Mường Lý.                                                                   | 938/QĐ-UBND ngày 30/8/2017              | 7.731                                  | 7.000                                        | 3.000                                               | 4.731          | 4.000                                        | 2.550                       | UBND xã Mường Lý        |                                                                                                                                                            |

| Số TT | Danh mục dự án           | Quyết định phê duyệt báo cáo KTKT | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT) |                                     | Vốn đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo | Vốn còn thiếu |                                     | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư          | Ghi chú |
|-------|--------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------|---------------------|---------|
|       |                          |                                   | Tổng số                             | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ |                                            | Tổng số       | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ |                       |                     |         |
| 1     | 2                        | 3                                 | 4                                   | 5                                   | 6                                          | 7             | 8                                   | 9                     | 10                  | 11      |
| 2     | <i>Huyện Quan Sơn</i>    |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Sơn Thủy.     | 1372/QĐ-UBND ngày 29/8/2017       | 5.360                               | 4.700                               | 3.000                                      | 2.360         | 1.700                               | 700                   | UBND xã Sơn Thủy    |         |
| -     | Công sở xã Trung Xuân.   | 1374/QĐ-UBND ngày 29/8/2017       | 5.503                               | 4.700                               | 3.000                                      | 2.503         | 1.700                               | 700                   | UBND xã Trung Xuân  |         |
| -     | Công sở xã Mường Mìn.    | 1373/QĐ-UBND ngày 29/8/2017       | 5.161                               | 4.700                               | 3.000                                      | 2.161         | 1.700                               | 700                   | UBND xã Mường Mìn   |         |
| 3     | <i>Huyện Quan Hóa</i>    |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Hiền Chung.   | 881/QĐ-UBND ngày 23/8/2017        | 4.658                               | 4.658                               | 3.000                                      | 1.658         | 1.658                               | 700                   | UBND xã Hiền Chung  |         |
| -     | Công sở xã Trung Thành.  | 839/QĐ-UBND ngày 17/8/2017        | 5.091                               | 4.700                               | 3.000                                      | 2.091         | 1.700                               | 700                   | UBND xã Trung Thành |         |
| -     | Công sở xã Phú Sơn.      | 882/QĐ-UBND ngày 23/8/2017        | 5.074                               | 4.700                               | 3.000                                      | 2.074         | 1.700                               | 700                   | UBND xã Phú Sơn     |         |
| -     | Công sở xã Thiên Phú.    | 842/QĐ-UBND ngày 18/8/2017        | 4.700                               | 4.700                               | 3.000                                      | 1.700         | 1.700                               | 700                   | UBND xã Thiên Phú   |         |
| 4     | <i>Huyện Bá Thước</i>    |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Ban Công.     | 2460/QĐ-UBND ngày 29/8/2017       | 5.499                               | 5.499                               | 3.000                                      | 2.499         | 2.499                               | 1.300                 | UBND xã Ban Công    |         |
| -     | Công sở xã Điền Hạ.      | 2459/QĐ-UBND ngày 29/8/2017       | 4.700                               | 4.700                               | 3.000                                      | 1.700         | 1.700                               | 700                   | UBND xã Điền Hạ     |         |
| 5     | <i>Huyện Lang Chánh</i>  |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Đồng Lương.   | 1239/QĐ-UBND ngày 30/8/2017       | 5.392                               | 4.700                               | 3.000                                      | 2.392         | 1.700                               | 700                   | UBND xã Đồng Lương  |         |
| -     | Công sở xã Giao Thiện.   | 1240/QĐ-UBND ngày 30/8/2017       | 4.779                               | 4.700                               | 3.000                                      | 1.779         | 1.700                               | 700                   | UBND xã Giao Thiện  |         |
| 6     | <i>Huyện Thường Xuân</i> |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Xuân Thắng.   | 1626/QĐ-UBND ngày 29/8/2017       | 4.684                               | 4.684                               | 3.000                                      | 1.684         | 1.684                               | 700                   | UBND xã Xuân Thắng  |         |
| 7     | <i>Huyện Như Xuân</i>    |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Thanh Quân.   | 1885/QĐ-UBND ngày 28/8/2017       | 5.500                               | 5.500                               | 3.000                                      | 2.500         | 2.500                               | 1.300                 | UBND xã Thanh Quân  |         |
| -     | Công sở xã Thanh Sơn.    | 1884/QĐ-UBND ngày 28/8/2017       | 5.198                               | 4.700                               | 3.000                                      | 2.198         | 1.700                               | 700                   | UBND xã Thanh Sơn   |         |
| 8     | <i>Huyện Cẩm Thủy</i>    |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Cẩm Thành.    | 1412/QĐ-UBND ngày 31/8/2017       | 5.449                               | 5.449                               | 3.000                                      | 2.449         | 2.449                               | 1.300                 | UBND xã Cẩm Thành   |         |

| Số TT | Danh mục dự án           | Quyết định phê duyệt báo cáo KTKT | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBT) |                                     | Vốn đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo | Vốn còn thiếu |                                     | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư          | Ghi chú |
|-------|--------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------|---------------------|---------|
|       |                          |                                   | Tổng số                             | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ |                                            | Tổng số       | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ |                       |                     |         |
| 1     | 2                        | 3                                 | 4                                   | 5                                   | 6                                          | 7             | 8                                   | 9                     | 10                  | 11      |
| -     | Công sở xã Cẩm Long.     | 1414/QĐ-UBND ngày 31/8/2017       | 5.501                               | 5.500                               | 3.000                                      | 2.501         | 2.500                               | 1.300                 | UBND xã Cẩm Long    |         |
| -     | Công sở xã Cẩm Tâm.      | 1413/QĐ-UBND ngày 31/8/2017       | 4.667                               | 4.667                               | 3.000                                      | 1.667         | 1.667                               | 700                   | UBND xã Cẩm Tâm     |         |
| 9     | <i>Huyện Thạch Thành</i> |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Thạch Quảng.  | 3044/QĐ-UBND ngày 28/8/2017       | 5.494                               | 5.494                               | 3.000                                      | 2.494         | 2.494                               | 1.300                 | UBND xã Thạch Quảng |         |
| -     | Công sở xã Thạch Long.   | 3043/QĐ-UBND ngày 28/8/2017       | 5.499                               | 5.499                               | 3.000                                      | 2.499         | 2.499                               | 1.300                 | UBND xã Thạch Long  |         |
| 10    | <i>Huyện Ngọc Lặc</i>    |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Cao Ngọc.     | 3433/QĐ-UBND ngày 29/8/2017       | 5.500                               | 5.500                               | 3.000                                      | 2.500         | 2.500                               | 1.300                 | UBND xã Cao Ngọc    |         |
| 11    | <i>Huyện Như Thanh</i>   |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Phúc Đường.   | 2200/QĐ-UBND ngày 30/8/2017       | 4.717                               | 4.700                               | 3.000                                      | 1.717         | 1.700                               | 700                   | UBND xã Phúc Đường  |         |
| 12    | <i>Huyện Hậu Lộc</i>     |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Thuần Lộc.    | 2254/QĐ-UBND ngày 31/8/2017       | 5.427                               | 4.300                               | 3.000                                      | 2.427         | 1.300                               | 400                   | UBND xã Thuần Lộc   |         |
| -     | Công sở xã Phong Lộc.    | 2235/QĐ-UBND ngày 28/8/2017       | 5.508                               | 4.300                               | 3.000                                      | 2.508         | 1.300                               | 400                   | UBND xã Phong Lộc   |         |
| 13    | <i>Huyện Tĩnh Gia</i>    |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Tân Trường.   | 4922/QĐ-UBND ngày 28/8/2017       | 5.900                               | 4.700                               | 3.000                                      | 2.900         | 1.700                               | 700                   | UBND xã Tân Trường  |         |
| -     | Công sở xã Xuân Lâm.     | 4890/QĐ-UBND ngày 28/8/2017       | 4.300                               | 4.300                               | 3.000                                      | 1.300         | 1.300                               | 400                   | UBND xã Xuân Lâm    |         |
| 14    | <i>Huyện Triệu Sơn</i>   |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Dân Lực.      | 4804/QĐ-UBND ngày 30/8/2017       | 6.228                               | 4.700                               | 3.000                                      | 3.228         | 1.700                               | 700                   | UBND xã Dân Lực     |         |
| -     | Công sở xã Nông Trường.  | 4803/QĐ-UBND ngày 30/8/2017       | 6.388                               | 4.300                               | 3.000                                      | 3.388         | 1.300                               | 400                   | UBND xã Nông Trường |         |
| 15    | <i>Huyện Nông Cống</i>   |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Tân Khang.    | 1795/QĐ-UBND ngày 30/8/2017       | 5.311                               | 4.300                               | 3.000                                      | 2.311         | 1.300                               | 400                   | UBND xã Tân Khang   |         |
| 16    | <i>Huyện Vĩnh Lộc</i>    |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -     | Công sở xã Vĩnh Khang.   | 1398A/QĐ-UBND ngày 28/8/2017      | 7.016                               | 4.300                               | 3.000                                      | 4.016         | 1.300                               | 400                   | UBND xã Vĩnh Khang  |         |

| Số TT    | Danh mục dự án                                             | Quyết định phê duyệt báo cáo KTKT | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBT) |                                     | Vốn đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo | Vốn còn thiếu  |                                     | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư               | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|----------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------|
|          |                                                            |                                   | Tổng số                             | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ |                                            | Tổng số        | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ |                       |                          |         |
| 1        | 2                                                          | 3                                 | 4                                   | 5                                   | 6                                          | 7              | 8                                   | 9                     | 10                       | 11      |
| -        | Công sở xã Vĩnh Hưng.                                      | 1400A/QĐ-UBND ngày 28/8/2017      | 4.998                               | 4.300                               | 3.000                                      | 1.998          | 1.300                               | 400                   | UBND xã Vĩnh Hưng        |         |
| 17       | <i>Huyện Hà Trung</i>                                      |                                   |                                     |                                     |                                            |                |                                     |                       |                          |         |
| -        | Công sở xã Hà Lâm.                                         | 3016/QĐ-UBND ngày 29/8/2017       | 5.264                               | 4.300                               | 3.000                                      | 2.264          | 1.300                               | 400                   | UBND xã Hà Lâm           |         |
| <b>B</b> | <b>Các dự án công sở xã dự kiến khởi công mới năm 2018</b> |                                   | <b>224.100</b>                      | <b>224.100</b>                      |                                            | <b>224.100</b> | <b>224.100</b>                      | <b>63.050</b>         |                          |         |
| 1        | <i>Huyện Mường Lát</i>                                     |                                   |                                     |                                     |                                            |                |                                     |                       |                          |         |
| -        | Công sở xã Tén Tàn.                                        |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700          | 4.700                               | 1.300                 | UBND xã Tén Tàn          |         |
| 2        | <i>Huyện Quan Sơn</i>                                      |                                   |                                     |                                     |                                            |                |                                     |                       |                          |         |
| -        | Công sở xã Sơn Điện.                                       |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700          | 4.700                               | 1.300                 | UBND xã Sơn Điện         |         |
| -        | Công sở xã Trung Thượng.                                   |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700          | 4.700                               | 1.300                 | UBND xã Trung Thượng     |         |
| -        | Công sở xã Sơn Hà.                                         |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700          | 4.700                               | 1.300                 | UBND xã Sơn Hà           |         |
| 3        | <i>Huyện Quan Hóa</i>                                      |                                   |                                     |                                     |                                            |                |                                     |                       |                          |         |
| -        | Công sở xã Phú Xuân.                                       |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700          | 4.700                               | 1.300                 | UBND xã Phú Xuân         |         |
| -        | Công sở xã Thành Sơn.                                      |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700          | 4.700                               | 1.300                 | UBND xã Thành Sơn        |         |
| -        | Công sở xã Hồi Xuân.                                       |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700          | 4.700                               | 1.300                 | UBND xã Hồi Xuân         |         |
| -        | Công sở xã Nam Động.                                       |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700          | 4.700                               | 1.300                 | UBND xã Nam Động         |         |
| 4        | <i>Huyện Bá Thước</i>                                      |                                   |                                     |                                     |                                            |                |                                     |                       |                          |         |
| -        | Công sở xã Điền Quang.                                     |                                   | 5.500                               | 5.500                               |                                            | 5.500          | 5.500                               | 1.500                 | UBND xã Điền Quang       |         |
| -        | Công sở xã Thành Lâm.                                      |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700          | 4.700                               | 1.300                 | UBND xã Thành Lâm        |         |
| -        | Công sở xã Lâm Xa.                                         |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700          | 4.700                               | 1.300                 | UBND xã Lâm Xa           |         |
| 5        | <i>Huyện Lang Chánh</i>                                    |                                   |                                     |                                     |                                            |                |                                     |                       |                          |         |
| -        | Công sở thị trấn Lang Chánh.                               |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700          | 4.700                               | 1.300                 | UBND thị trấn Lang Chánh |         |
| 6        | <i>Huyện Cẩm Thủy</i>                                      |                                   |                                     |                                     |                                            |                |                                     |                       |                          |         |
| -        | Công sở xã Cẩm Phú.                                        |                                   | 5.500                               | 5.500                               |                                            | 5.500          | 5.500                               | 1.500                 | UBND xã Cẩm Phú          |         |
| -        | Công sở xã Cẩm Quý.                                        |                                   | 5.500                               | 5.500                               |                                            | 5.500          | 5.500                               | 1.500                 | UBND xã Cẩm Quý          |         |
| -        | Công sở xã Cẩm Lương.                                      |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700          | 4.700                               | 1.300                 | UBND xã Cẩm Lương        |         |
| 7        | <i>Huyện Thạch Thành</i>                                   |                                   |                                     |                                     |                                            |                |                                     |                       |                          |         |
| -        | Công sở xã Thành Minh.                                     |                                   | 5.500                               | 5.500                               |                                            | 5.500          | 5.500                               | 1.500                 | UBND xã Thành Minh       |         |
| -        | Công sở xã Thạch Tượng.                                    |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700          | 4.700                               | 1.300                 | UBND xã Thạch Tượng      |         |
| -        | Công sở xã Thành Tiến.                                     |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700          | 4.700                               | 1.300                 | UBND xã Thành Tiến       |         |
| -        | Công sở xã Thạch Sơn.                                      |                                   | 5.500                               | 5.500                               |                                            | 5.500          | 5.500                               | 1.500                 | UBND xã Thạch Sơn        |         |
| -        | Công sở xã Thạch Cẩm.                                      |                                   | 5.500                               | 5.500                               |                                            | 5.500          | 5.500                               | 1.500                 | UBND xã Thạch Cẩm        |         |
| -        | Công sở xã Thạch Đồng.                                     |                                   | 5.500                               | 5.500                               |                                            | 5.500          | 5.500                               | 1.500                 | UBND xã Thạch Đồng       |         |
| 8        | <i>Huyện Ngọc Lặc</i>                                      |                                   |                                     |                                     |                                            |                |                                     |                       |                          |         |

| Số TT     | Danh mục dự án           | Quyết định phê duyệt báo cáo KTKT | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMĐT) |                                     | Vốn đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo | Vốn còn thiếu |                                     | Kế hoạch vốn năm 2018 | Chủ đầu tư          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------|---------------------|---------|
|           |                          |                                   | Tổng số                             | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ |                                            | Tổng số       | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ |                       |                     |         |
| 1         | 2                        | 3                                 | 4                                   | 5                                   | 6                                          | 7             | 8                                   | 9                     | 10                  | 11      |
| -         | Công sở xã Ngọc Sơn.     |                                   | 4.700                               | 4.700                               |                                            | 4.700         | 4.700                               | 1.300                 | UBND xã Ngọc Sơn    |         |
| -         | Công sở xã Thụy Sơn.     |                                   | 5.500                               | 5.500                               |                                            | 5.500         | 5.500                               | 1.500                 | UBND xã Thụy Sơn    |         |
| -         | Công sở xã Kiên Thọ.     |                                   | 5.500                               | 5.500                               |                                            | 5.500         | 5.500                               | 1.500                 | UBND xã Kiên Thọ    |         |
| <b>9</b>  | <b>Huyện Hậu Lộc</b>     |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -         | Công sở xã Hưng Lộc.     |                                   | 5.500                               | 5.500                               |                                            | 5.500         | 5.500                               | 1.500                 | UBND xã Hưng Lộc    |         |
| -         | Công sở xã Cầu Lộc.      |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Cầu Lộc     |         |
| <b>10</b> | <b>Huyện Quảng Xương</b> |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -         | Công sở xã Quảng Văn.    |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Quảng Văn   |         |
| -         | Công sở xã Quảng Phúc.   |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Quảng Phúc  |         |
| <b>11</b> | <b>Huyện Nga Sơn</b>     |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -         | Công sở xã Nga Bạch.     |                                   | 5.000                               | 5.000                               |                                            | 5.000         | 5.000                               | 1.450                 | UBND xã Nga Bạch    |         |
| <b>12</b> | <b>Huyện Tĩnh Gia</b>    |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -         | Công sở xã Tùng Lâm.     |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Tùng Lâm    |         |
| -         | Công sở xã Phú Lâm.      |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Phú Lâm     |         |
| <b>13</b> | <b>Huyện Triệu Sơn</b>   |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -         | Công sở xã Thọ Dân.      |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Thọ Dân     |         |
| -         | Công sở xã Triệu Thành.  |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Triệu Thành |         |
| -         | Công sở xã Dân Quyền.    |                                   | 5.000                               | 5.000                               |                                            | 5.000         | 5.000                               | 1.450                 | UBND xã Dân Quyền   |         |
| -         | Công sở xã Hợp Thắng.    |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Hợp Thắng   |         |
| -         | Công sở xã Tiên Nông.    |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Tiên Nông   |         |
| -         | Công sở xã Khuyến Nông.  |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Khuyến Nông |         |
| <b>14</b> | <b>Huyện Nông Cống</b>   |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -         | Công sở xã Tân Phúc.     |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Tân Phúc    |         |
| -         | Công sở xã Thăng Thọ.    |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Thăng Thọ   |         |
| <b>15</b> | <b>Huyện Vĩnh Lộc</b>    |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -         | Công sở xã Vĩnh Long.    |                                   | 5.000                               | 5.000                               |                                            | 5.000         | 5.000                               | 1.450                 | UBND xã Vĩnh Long   |         |
| -         | Công sở xã Vĩnh Phúc.    |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Vĩnh Phúc   |         |
| <b>16</b> | <b>Huyện Thọ Xuân</b>    |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -         | Công sở xã Thọ Thắng.    |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Thọ Thắng   |         |
| <b>17</b> | <b>Huyện Hà Trung</b>    |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -         | Công sở xã Hà Bắc.       |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Hà Bắc      |         |
| <b>18</b> | <b>Huyện Thiệu Hóa</b>   |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -         | Công sở xã Thiệu Duy.    |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Thiệu Duy   |         |
| -         | Công sở xã Thiệu Quang.  |                                   | 4.300                               | 4.300                               |                                            | 4.300         | 4.300                               | 1.250                 | UBND xã Thiệu Quang |         |
| -         | Công sở xã Thiệu Phúc.   |                                   | 5.000                               | 5.000                               |                                            | 5.000         | 5.000                               | 1.450                 | UBND xã Thiệu Phúc  |         |
| <b>19</b> | <b>Huyện Thường Xuân</b> |                                   |                                     |                                     |                                            |               |                                     |                       |                     |         |
| -         | Công sở xã Thọ Thanh.    |                                   | 5.500                               | 5.500                               |                                            | 5.500         | 5.500                               | 1.500                 | UBND xã Thọ Thanh   |         |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng 12 năm 2017

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về kế hoạch đầu tư công năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 04**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 43/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-TTg ngày..... tháng ..... năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số ...../QĐ-BTC ngày..... tháng.... năm 2017 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 145/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Văn bản số 9560/BKHĐT-TH ngày 20/11/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thông báo kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2018;

Sau khi xem xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày .... /12/2017 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn Kế hoạch đầu tư công năm 2018; Báo cáo thẩm tra số ...../HĐND-BC ngày...../12/2017 của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa với những nội dung chủ yếu sau:

Tổng nguồn vốn đầu tư công do tỉnh quản lý năm 2018 là **8.261,122 tỷ đồng**, bao gồm:

**1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh: 5.400,46 tỷ đồng, trong đó:**

1.1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 1.388,46 tỷ đồng.

1.2. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 4.000 tỷ đồng.

- Vốn điều tiết về ngân sách huyện, xã: 3.500 tỷ đồng.

- Vốn điều tiết về ngân sách tỉnh: 500 tỷ đồng, trong đó:

+ Bổ trí trả nợ Ngân hàng phát triển: 120 tỷ đồng.

+ Bổ trí chi trả nợ vốn vay ODA: 36,8 tỷ đồng.

+ Bổ trí vốn chi đo đạc, lập bản đồ địa chính, địa giới hành chính: 25 tỷ đồng.

+ Bổ trí vốn cho các dự án trọng điểm, cấp bách của tỉnh và xử lý nợ xây dựng cơ bản: 250 tỷ đồng.

+ Bổ trí vốn để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch và bổ sung Quỹ phát triển đất: 68,2 tỷ đồng.

1.3. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 12 tỷ đồng.

**2. Vốn ngân sách Trung ương: 2.860,662 tỷ đồng, trong đó:**

1.1. Vốn nước ngoài (ODA): 456,893 tỷ đồng.

1.2. Vốn trong nước: 2.403,769 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở: 700,359 tỷ đồng.

- Vốn trái phiếu Chính phủ: 470 tỷ đồng.

- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia: 707,41 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 526 tỷ đồng.

Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu, vốn nước ngoài (ODA) thực hiện theo danh mục và mức vốn tại các Quyết định giao kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Điều 2.** Để thuận lợi việc điều hành thực hiện kế hoạch đầu tư công, HĐND tỉnh ủy quyền cho Thường trực HĐND tỉnh xem xét việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 (nếu có) và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật để giao kế hoạch cho các ngành, các cấp và các chủ đầu tư thực hiện. Đối với các nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để sớm giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị theo quy định. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các quy định của Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 –

2020 và Kế hoạch đầu tư công năm 2018.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khoá XVII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2017.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh.
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

**CHỦ TỊCH**

**Trịnh Văn Chiến**

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**  
**Dự thảo Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2018**

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 5716/SKHĐT-TH ngày 24/11/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2018. Sau khi nghiên cứu dự thảo văn bản, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

**1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:**

Theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 thì Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành “*Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2018*” là phù hợp và đúng thẩm quyền.

**2. Về nội dung văn bản:**

Nội dung Nghị quyết đã thể hiện chi tiết các nội dung về: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh; vốn ngân sách trung ương phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, các văn bản pháp luật có liên quan và tình hình thực tế của địa phương.

**3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày:**

- Phần số, ký hiệu văn bản ghi: “Số.../2017/NQ-HĐND” là không phù hợp, bởi đây không phải là văn bản quy phạm pháp luật. Do vậy, đề nghị điều chỉnh lại thành: “Số.../NQ-HĐND” cho đúng.

- Dự thảo có bố cục về điều, khoản, điểm chưa thống nhất (chưa có khoản mà lại có điểm a,b). Do vậy, đề nghị điều chỉnh lại.

- Phần nơi nhận: Đề nghị bỏ Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp.

**4. Ý kiến của cơ quan thẩm định:**

Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh lại dự thảo văn bản theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp trước khi báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Giám đốc;
- Phó Giám đốc phụ trách;
- Lưu: VT, XDVB.

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Bùi Đình Sơn**